

KẾT QUẢ GIÁM SÁT NƯỚC THẢI TỰ ĐỘNG, LIÊN TỤC THÁNG 12 NĂM 2025

I. Thông số giám sát và giá trị thực tế

Bảng 1:

Thời gian	Chất rắn lơ lửng (TSS)	COD	pH	Nhiệt độ (TEMP)	Amoni (N-NH4+)
	mg/l	mg/l	-	độ C	mg/l
Tiêu chuẩn xả thải theo QCVN 40:2011/BTNMT	45	67.5	6-9	40	4.5
Số giá trị vượt tiêu chuẩn	0	0	0	0	0
1/12/2025	0.21	19.01	7.43	24.63	0.00
2/12/2025	0.66	18.48	7.31	25.39	0.10
3/12/2025	0.53	18.88	7.30	25.50	0.01
4/12/2025	0.24	18.65	7.28	25.71	0.04
5/12/2025	0.02	19.31	7.23	25.76	0.02
6/12/2025	0.00	17.24	7.10	25.12	0.05
7/12/2025	0.00	15.64	7.04	24.69	0.19
8/12/2025	0.01	17.64	7.28	24.86	0.26
9/12/2025	0.36	20.43	7.42	25.76	0.47
10/12/2025	0.60	21.16	7.40	25.97	0.64
11/12/2025	0.82	20.21	7.39	25.98	0.18
12/12/2025	1.12	20.03	7.47	26.13	0.16
13/12/2025	1.27	20.26	7.50	26.03	0.14
14/12/2025	0.37	15.45	7.30	25.26	0.55
15/12/2025	0.10	14.21	7.27	23.69	0.74
16/12/2025	0.05	18.70	7.49	24.79	0.32
17/12/2025	1.18	19.88	7.46	25.41	0.17
18/12/2025	1.51	21.46	7.48	25.41	0.16
19/12/2025	2.87	21.98	7.40	25.49	0.30
20/12/2025	1.33	20.98	7.32	25.70	0.37
21/12/2025	0.28	20.24	7.39	25.42	0.41
22/12/2025	0.57	18.63	7.59	24.07	0.46
23/12/2025	0.76	17.88	7.49	26.30	0.12
24/12/2025	0.70	18.76	7.55	26.50	0.04
25/12/2025	0.91	18.91	7.59	25.97	0.04
26/12/2025	1.24	18.62	7.62	25.54	0.18
27/12/2025	1.30	18.19	7.55	25.20	0.15
28/12/2025	0.26	17.36	7.45	24.82	0.05
29/12/2025	0.08	16.54	7.36	24.66	0.07
30/12/2025	0.11	16.42	7.36	24.64	0.07
31/12/2025	0.03	16.30	7.39	24.48	0.04

Bảng 2:

Thời gian	Lưu lượng đầu vào (FLOW IN 1)	Lưu lượng đầu vào (FLOW IN 2)	Lưu lượng đầu vào (FLOW IN 3)	Lưu lượng đầu vào (FLOW IN 4)	Lưu lượng đầu vào (FLOW IN 5)	Lưu lượng đầu vào (FLOW IN 6)	Lưu lượng đầu vào (FLOW IN 7)	Lưu lượng đầu vào (FLOW IN 8)	Lưu lượng đầu ra (FLOW-OUT)
	m3/h	m3/h	m3/h	m3/h	m3/h	m3/h	m3/h	m3/h	m3/h
Tiêu chuẩn xả thải theo QCVN 40:2011/BTNMT	-	-	-	-	-	-	-	-	40
Số giá trị vượt tiêu chuẩn	-	-	-	-	-	-	-	-	0
1/12/2025	0.00	0.50	0.15	2.19	0.11	1.37	1.48	1.47	3.5
2/12/2025	0.00	0.47	0.20	0.00	0.10	2.15	1.99	4.79	8.3
3/12/2025	0.04	0.50	0.02	0.00	0.12	1.93	2.38	4.93	6.8
4/12/2025	0.00	0.41	0.02	0.00	0.12	1.38	1.50	4.00	7.2
5/12/2025	0.00	0.56	0.01	0.00	0.12	1.29	1.82	5.04	7.0
6/12/2025	0.00	0.12	0.01	0.00	0.47	2.31	0.99	2.01	3.0
7/12/2025	0.00	0.00	0.00	0.00	0.42	4.64	3.38	0.99	0.8
8/12/2025	0.00	0.32	0.04	0.00	0.14	1.33	1.15	1.80	2.7
9/12/2025	0.00	0.43	0.00	0.00	0.27	1.38	2.32	3.74	6.5
10/12/2025	0.00	0.43	0.07	0.00	0.69	1.31	2.20	3.35	6.9
11/12/2025	0.00	0.38	0.59	0.00	0.64	1.32	2.04	4.61	6.0
12/12/2025	0.00	0.40	0.06	0.00	0.81	1.35	0.85	4.19	5.9
13/12/2025	0.66	0.42	0.21	0.00	0.26	1.40	1.87	4.24	7.5
14/12/2025	0.00	0.10	0.18	0.00	0.38	4.02	2.16	2.02	3.2
15/12/2025	0.00	0.42	0.02	0.00	0.12	1.33	2.20	3.03	0.7
16/12/2025	0.00	0.74	0.03	0.00	0.11	1.35	2.37	3.68	12.2
17/12/2025	0.00	0.72	0.08	0.00	0.11	1.39	2.23	4.25	7.5
18/12/2025	0.00	0.63	0.10	0.00	0.11	1.43	1.87	6.01	6.9
19/12/2025	0.00	0.59	0.01	0.00	0.11	1.43	1.52	5.06	7.2
20/12/2025	0.00	0.42	0.05	0.00	0.11	1.48	0.59	3.45	7.3
21/12/2025	0.00	0.00	0.07	0.00	0.49	5.04	0.88	1.86	4.4
22/12/2025	0.00	0.50	0.03	0.00	0.69	1.53	1.16	4.12	4.3
23/12/2025	0.00	0.54	0.07	0.00	1.04	1.45	1.59	4.96	7.4
24/12/2025	0.00	0.79	0.02	0.00	0.94	1.51	2.15	4.86	8.2
25/12/2025	0.00	0.56	0.15	0.00	0.52	1.36	2.57	4.41	9.8
26/12/2025	0.00	0.62	0.09	0.00	0.78	1.46	2.15	4.43	8.2
27/12/2025	0.00	0.52	0.04	0.00	0.59	1.16	1.59	5.06	8.8
28/12/2025	0.00	0.17	0.04	0.00	0.71	5.39	3.36	2.21	7.0
29/12/2025	0.00	0.84	0.01	0.00	0.20	1.52	1.40	3.77	7.3
30/12/2025	0.00	0.74	0.07	0.51	0.15	0.73	1.44	3.86	9.1
31/12/2025	0.00	0.41	0.04	0.00	0.14	3.43	0.39	2.70	7.8

II. Nhận xét

- Các thông số nước thải đạt tiêu chuẩn xả thải

- Công ty sẽ tiếp tục thực hiện các hành động kiểm soát chất lượng nước thải và đảm bảo chất lượng nước xả thải đạt tiêu chuẩn Pháp Luật.